TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 08 - 12 - 2022
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Ông Lê Nguyên Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Nguyễn Anh Tuấn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2022/TLPT - HNGĐ, ngày 25 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 55/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 36/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị Cẩm G, sinh năm 1995. Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, Vĩnh Long (Có mặt).

Tạm trú: ấp X1, xã Y1, huyện Z, Vĩnh Long

Bị đơn: Anh La Văn C, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp Định Thới A, xã An Phước, huyện Z, Vĩnh Long (Có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị E, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp X1, xã Y1, huyện Z, Vĩnh Long (Có mặt).

2. Ông La Văn L, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

3. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

4. Chị Trương Thị Xuân H, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

5. Bà Trương Thị P, sinh năm 1964. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp X, xã Y3, huyện Z, Vĩnh Long.

6. Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp X4, xã Y4, huyện Z, Vĩnh Long (Có mặt).

7. Chị Võ Thị V, sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp X5, xã Y3, huyện Z, Vĩnh Long (Vắng mặt).

8. Chị Trần Thị D, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp X4, xã Y4, huyện Z, Vĩnh Long (Vắng mặt).

9. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Z – Phòng giao dịch Y4 (Vắng mặt).

Do có kháng cáo của: Anh La Văn C – Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28 tháng 12 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị Cẩm G trình bày:

Ngày 29/3/2017 âl chị, anh C cưới nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 2018. Năm 2020 được Tòa án giải quyết cho ly hôn bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 235/2020/QĐST - HNGĐ, ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Z, giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung; chưa yêu cầu giải quyết quan hệ tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung. Sau đó, hai bên không thỏa thuận được nên chị làm đơn khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn.

Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập khối tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4, kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tole có trần, nền lát gạch men, trị giá 300.000.000 đồng gắn liền với thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8, diện tích 161,4m^2, mục đích sử dụng: cây lâu năm, tọa lạc ấp Định Thới A, xã An Phước, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long, trị giá thực tế thửa đất là 500.000.000 đồng; 01 tivi LG

65 inch mua tháng 3, 4 năm 2020, 01 tủ lạnh Panasonic mua năm 2020, 01 máy giặt Panasonic, 01 xe máy hiệu Vision do chị G đứng tên, hiện anh C đang quản lý tất cả tài sản trên.

Nguồn tiền mua đất có được từ việc bán vàng cưới: 19 chỉ vàng 24K với giá 3.500.000 đồng/chỉ vàng 24K, bán 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24K của chị, mượn của bà Tuyền 50.000.000 đồng, phần còn lại của mẹ chồng cho để mua thửa đất trị giá 171.000.000 đồng; đối với nguồn tiền cất nhà thì của chị mượn mẹ ruột là bà Trần Thị Em số tiền 110.000.000 đồng, mẹ chị cho 33.000 viên gạch ống ngọn, trị giá 950 đồng/viên và tiền thuê xe chở gạch đến chỗ xây nhà khoảng 4 triệu, tổng tiền gạch là 34.000.000 đồng, còn lại là tiền chồng với mẹ chồng lo phụ vào để cất nhà. Chị yêu cầu chia đôi khối tài sản trên, chị xin nhận ½ giá trị, đồng ý giao anh C toàn bộ các tài sản trên, yêu cầu anh C hoàn ½ giá trị tài sản chung cho chị.

Chị G yêu cầu anh C trả lại 03 tháng tiền góp mua xe còn lại là 6.300.000 đồng.

Về nợ: Chỉ khi nào anh C đồng ý chia đôi giá trị căn nhà thì chị mới đồng ý chia đôi số nợ mượn bà E để cất nhà và tiền gạch 34.000.000đồng. Phần nợ bà P, ông L, chị Đ, chị T, chị D, chị V, chị H mà anh C trình bày thì chị không biết anh C mượn khi nào, mượn để làm gì, không đồng ý chia nợ cùng anh C. Tất cả các khoản nợ mà anh C trình bày thì chị không đồng ý, lý do là bán tạp hóa, làm đầu thảo hụi, cho vay tiền góp đều có lời, không có lý do gì mà toàn mượn nợ mà không có dư số tiền nào. Việc anh C tự mượn nợ để làm ăn riêng không có bàn bạc với chị nên chị không đồng ý trả nợ cùng anh C.

- Về tài sản riêng: Chị G yêu cầu anh C phải trả lại cho chị 01 bộ vòng tay 19 chiếc có trọng lượng 9,5 chỉ vàng 18K và 01 dây chuyền 3,5 chỉ vàng 18K (trong đó, trước khi cưới mẹ chị đã cho chị 7 chiếc vòng tay vàng 18K trọng lượng hơn 4 chỉ vàng 18K, 01 sợi dây chuyền 1,5 chỉ vàng 18K, sau khi cưới nhau về thì anh C mua thêm mới được 19 chiếc vòng và thành sợi dây chuyền). Sau đó khoảng tháng 4 năm 2020 âm lịch, anh C đã mượn đem đi cầm bộ vòng 19 chiếc với số tiền 29.000.000 đồng, sợi dây chuyền 3,5 chỉ vàng 18K với số tiền 9.000.000 đồng, khi anh G đi cầm thì nói là mượn đi cầm vài ngày nên chị đưa anh C đi cầm, nhưng không biết mục đích cầm vàng để làm gì, cũng không biết cầm ở đâu.

Bị đơn anh La Văn C trình bày: Thống nhất anh và chị G có tài chung gồm: 01 tivi LG 65 inch, 01 tủ lạnh Panasonic, 01 máy giặt Panasonic, 01 xe máy hiệu Vision như chị G trình bày .

Riêng thửa đất số 186 là của cha mẹ anh là ông L, bà P xuất tiền ra mua cho anh đứng tên riêng, nguồn tiền mua đất mà chị G trình bày là không đúng, phần vàng cưới vợ chồng đã bán tiêu xài hết chứ không phải để mua đất như chị G trình bày. Nguồn tiền cất nhà thì anh thừa nhận mẹ chị G cho gạch cất nhà trị giá 34.000.000 đồng, phần còn lại của gia đình anh. Theo yêu cầu của chị G yêu cầu chia ½ giá trị nhà đất thì anh không đồng ý chia, anh đồng ý trả lại số tiền 34.000.000 đồng giá trị số gạch mà mẹ chị G cho cất nhà nếu xác định nhà và đất là tài sản riêng của anh.

- Về số vàng 18 K: Thừa nhận trước đây vợ chồng có 01 bộ vòng tay 19 chiếc có trọng lượng 9,5 chỉ vàng 18 K và 01 dây chuyền 3,5 chỉ vàng 18 K nhưng theo chị G trình bày là không đúng mà số vàng trên có được là do cha mẹ anh cho trong lễ hỏi một bộ vòng và một sợi dây chuyền vàng 18 K, quá trình chung sống vợ chồng đã nhập lại mua thành bộ vòng 9,5 chỉ vàng 18K và 01 dây chuyền 3,5 chỉ vàng 18 K cho chị G đeo. Sau đó khoảng tháng 4 năm 2020 âm lịch, anh đã cầm bộ vòng 19 chiếc với số tiền 29.000.000 đồng, sợi dây chuyền 3,5 chỉ vàng 18 K với số tiền 9.000.000 đồng, lúc đi cầm thì chị G biết. Mục đích cầm vàng là để mua bán, làm vốn làm ăn, làm đầu thảo hụi….

- Về nợ riêng: Năm 2021, anh có thế chấp GCN QSD thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8, diện tích 161,4m^2, mục đích sử dụng: cây lâu năm, tọa lạc ấp Định Thới A, xã An Phước, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Nam - Chi nhánh huyện Z – Phòng giao dịch An Phước để vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích sử dụng cho riêng anh.

- Về nợ chung phải trả thì anh thừa nhận việc vợ chồng có mượn tiền 110.000.000 đồng của bà E, mỗi lần mượn vài chục triệu để xoay sở làm ăn chứ không phải mượn một lần nhưng không phải để cất nhà.

Ngoài ra, quá trình chung sống vợ chồng có nợ ông La Văn Lợi và bà Trương Thị Pha số tiền 190.000.000 đồng (không có biên nhận), nợ Nguyễn Thị Điểm số tiền 45.000.000 đồng, nợ Trần Thị Kim Tươi số tiền 39.000.000 đồng, nợ Trần Thị Dung số tiền 50.000.000 đồng, nợ hụi Võ Thị Vàng số tiền 16.000.000 đồng, nợ

Trương Thị Xuân Hiệp số tiền hụi 8.000.000 đồng. Anh đồng ý trả cho bà E 55.000.000 đồng và yêu cầu chị G có nghĩa vụ liên đới cùng với anh trả số nợ còn lại.

- Đối với những người khác nợ anh mà trong quá trình giải quyết vụ án anh trình bày thì anh không yêu cầu giải quyết do họ đã bỏ địa phương đi, anh chưa tìm được.

** Theo đơn yêu cầu độc ngày ngày 05/3/2022 người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Em trình bày*: Trước khi chị G về nhà chồng bà có cho chị G 07 chiếc vòng tay vàng 18K trọng lượng 04 chỉ vàng 18K, 01 sợi dây chuyền 1,5 chỉ vàng 18K. Khi vợ chồng G, C cất nhà bà có cho số gạch ống trị giá 34.000.000 đồng và cho mượn thêm 110.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu anh C, chị G có nghĩa vụ trả lại cho bà số tiền 110.000.000 đồng.

** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông La Văn Lợi trình bày*: Thửa đất 186 và căn nhà hiện đang tranh chấp là tài sản của vợ chồng ông xuất tiền ra xây dựng, cho vợ chồng G, C sau khi cưới ở nhờ để buôn bán làm ăn, nếu làm ăn được, sống hòa thuận hạnh phúc thì vợ chồng ông cho ở luôn, còn không thuận thảo thì sẽ lấy nhà, đất.

** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Pha trình bày*: Thống nhất với lời trình bày của ông L. Ngoài ra vợ chồng bà có cho C mượn số tiền 190.000.000 đồng (nhiều lần cho mượn dồn lại mới ra số tiền này), sau khi ở riêng thì C lên năn nỉ mượn để làm đầu thảo hụi, cho vay tiền góp, lấy đồ bán tạp hóa… khi đưa thì bà đưa tiền cho C, không có đưa cho G, mà sau này bà nghĩ là G cũng biết. Bà yêu cầu G, C có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền trên, mỗi người trả một nữa.

** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Điểm trình bày*: Năm 2019 và năm 2020, bà có cho C mượn 2 lần số tiền 20.000.000 đồng và 25.000.000 đồng, có ghi biên nhận, mục đích để lấy bia bán Tết. Chỉ có C qua mượn tiền, bà giao tiền cho C, bà không biết G có biết không. Nay bà yêu cầu vợ chồng G, C có nghĩa vụ trả nợ cho bà, mỗi người trả cho bà phân nửa số tiền còn nợ.

** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Dung trình bày*: Năm 2020, C chạy xuống nhà mượn tiền để xoay sở buôn bán nên mà cho mượn số tiền 50.000.000 đồng, có biên nhận. Bà không biết nội bộ gia đình G, C như thế nào nên

hỏi bà đưa, nay bà yêu cầu G, C mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà phân nửa số tiền trên.

** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Vàng trình bày*: Năm 2020, bà có mở 01 dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng, 16 phần, C tham gia 01 phần, đã hốt rồi, hiện C còn nợ bà 8 phần hụi chết, còn 8 lần kêu hụi nữa mới mãn hụi. Khi giao hụi cho C thì bà giao trước mặt vợ chồng G, C nhưng chỉ có một mình C ký tên nhận hụi. Sau khi giao hụi cho C thì những lần sau khui hụi sau, bà đến thu hụi thì G có đóng hụi. Nay bà yêu cầu vợ chồng G, C tiếp tục đóng phần hụi còn lại cho bà. Bà xin Tòa án giải quyết vắng mặt.

** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Xuân Hiệp trình bày*: Ngày 20/9/2020, bà có mở dây hụi tháng, mệnh giá 2.000.000 đồng, gồm có 20 phần, anh C có tham gia một phần, C đã hốt rồi, bà giao hụi cho một mình C, hiện còn 3 lần khui nữa là mãn hụi. Nay bà không yêu cầu, bà sẽ tự thỏa thuận với vợ chồng G, C. Bà xin được vắng mặt trong các lần hòa giải công khai chứng cứ, xét xử .

** Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 23/02/2022 người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim Tươi trình bày*: Vào ngày 27/4/2020, bà có cho C mượn số 39.000.000 đồng, có làm biên nhận lãi suất thỏa thuận 1%/tháng, hẹn một tháng trả nhưng đến nay C chưa trả cho bà. Phần tiền này C mượn nhưng chưa ly hôn với G, nay bà yêu cầu anh C trả số tiền gốc 39.000.000 đồng, lãi suất 1% tháng x 21 tháng bằng 8.190.000đ ồng. Tổng cộng gốc, lãi 47.190.000 đồng. Bà xin giải vắng mặt trong các các phiên họp và công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử.

** Tại văn bản ngày 19/10/2021 và ngày 14/02/2022 người có quyền, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam- Chi nhánh huyện Z- Phòng giao dịch An Phước trình bày*: Theo hợp đồng tín dụng số 7302-LAV-202100144 ngày 08/01/2021 giữa Ngân hàng và ông La Văn C thì Ngân hàng cho ông C vay số tiền 100.000.000 đồng, tài sản thế chấp là thửa đất 186 diện tích 161,4m^2 do ông C đứng tên, ngày 19/01/2022 ông La Văn C đã thanh toán hết nợ cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng không có yêu cầu độc lập và có đơn xin Tòa án giải quyết vắng mặt.

**Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 55/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:*

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 167, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 luật đất đai; Điều 9, Điều 33, Điều 59 và Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Cẩm G về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung giữa chị và anh La Văn C.

1.1/Không chấp nhận yêu cầu của chị G về việc yêu cầu chia thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8, diện tích 161,4m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp Định Thới A, xã An Phước, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long do anh La Văn C đứng tên.

1.2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị G như sau:

- Giao anh La Văn C được quyền quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4, kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tole có trần, nền lát gạch men trị giá 300.000.000 đồng trên thửa số 186, tờ bản đồ số 8, diện tích 161,4m^2, tọa lạc ấp Định Thới A, xã An Phước, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long của anh La Văn C. Anh C phải có nghĩa vụ hoàn lại cho chị G ½ gía trị căn nhà với số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

- Về số vàng 18 K: Chia cho chị G được hưởng 5,5 chỉ vàng 18 K; anh C được hưởng 7,5 chỉ vàng 18 K. Buộc anh La Văn C có nghĩa vụ giao trả cho chị Trương Thị Cẩm G 5,5 chỉ (Năm chỉ năm phân) vàng18 K.

1.3/ Công nhận sự thỏa thuận giữa chị G và anh C như sau: Giao cho anh La Văn C được quản lý, sử dụng 01 tivi LG 65 inch, trị giá 15.000.000 đồng, 01 tủ lạnh Panasonic trị giá 5.000.000 đồng, 01 máy giặt Panasonic trị giá 3.000.000 đồng, 01 xe máy hiệu Vision biển kiểm soát 64G1- 30922 do chị Trương Thị Cẩm G đứng tên, trị giá 25.000.000 đồng. Anh C có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị tài sản là

24.000.000 đồng và 03 tháng tiền trả góp xe là 6.300.000 đồng cho chị Trương Thị Cẩm G. Tổng cộng là 30.300.000 đồng (Ba mươi triệu ba trăm nghìn đồng)

1.4/ Về nợ:

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh C. Anh La Văn C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Em số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng)

- Buộc anh La Văn C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Kim Tươi số tiền gốc, lãi là 45.791.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án; về chi phí tố tụng; về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 18/7/2022 bị đơn La Văn C kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý chia ½ giá trị căn nhà cấp 4 gắn trên thửa 186 cho chị G; không đồng ý trả lại cho chị G 5,5 chỉ vàng 18K; không đồng ý trả cho bà Trần Thị Kim Tươi số tiền gốc, lãi là 45.791.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Trương Thị Cẩm G, bị đơn anh La Văn C thỏa thuận giá trị căn nhà trên thửa đất số 186, trị giá 300.000.000đồng, trừ tiền nợ bà E 110.000.000đồng,còn lại 190.000.000đồng, đồng ý chia hai. Anh C quản lý sử dụng nhà nên trả lại giá trị nhà cho chị G 95.000.000đồng.

Các vấn đề khác yêu cầu xem xét theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Vị Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp việc kháng cáo của bị đơn La Văn C; về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm; Công nhận sự thỏa thuận giữa anh C và chị G phần căn nhà, giao anh C quản lý, sử dụng căn nhà, anh C trả lại giá trị căn nhà cho chị G 95.000.000đồng; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh C về việc không đồng ý trả cho chị G 5,5 chỉ vàng 18K và không đồng ý trả cho bà Tươi số tiền vốn lãi 45.791.000đồng. Bị đơn anh C không phải nộp án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 18/7/2022 anh La Văn C kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định. Nên đơn kháng cáo của anh C được xem xét theo thủ tục phúc thẩm được quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn chị G, bị đơn anh C tự thỏa thuận căn nhà cấp 4 trên thửa đất 186 có giá trị 300.000.000đồng trừ phần nợ bà E 110.000.000đồng, còn lại 190.000.000đồng anh C, chị G thống nhất chia hai. Chị G đồng ý giao nhà cho anh C quản lý, sử dụng. Anh C có nghĩa vụ trả lại giá trị nhà cho chị G số tiền 95.000.000đồng là sự tự nguyện nên công nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo của anh C không đồng ý trả cho chị G 5,5 chỉ vàng 18K là không có căn cứ chấp nhận. Xét về nguồn gốc 13 chỉ vàng 18K, chị G cho rằng bà E cho chị 5,5 chỉ vàng 18K trước khi cưới; anh C cho rằng là do cha mẹ anh cho trong lễ hỏi (cho một phần). Trong thời gian chung sống chị G, anh C đã nhập lại mua thành bộ vòng 9,5 chỉ vàng 18K và 01 dây chuyền 3,5 chỉ vàng 18K nên có cơ sở xác định đây là tài sản chung của anh C, chị G. Anh C cho rằng vợ chồng đã cầm để xoay sở vốn làm ăn, mua bán, làm đầu thảo hụi…chị G không thừa nhận, ngoài lời trình bày thì anh C cũng không chứng minh được nên việc chị G yêu cầu anh C trả lại 5,5 chỉ vàng 18 K là có căn cứ. Do đó, buộc anh C có nghĩa vụ trả cho chị G 5,5 chỉ vàng 18K.

Xét kháng cáo của anh C không đồng ý trả cho bà Trần Thị Kim Tươi số tiền vốn, lãi là 45.791.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Tươi khai ngày 27/4/2022 anh C có mượn của bà số tiền 39.000.000 đồng, có làm biên nhận, trong biên nhận chỉ có anh C đứng tên mượn, lời trình bày trên của bà Tươi được anh C thừa nhận, chị G không thừa nhận có mượn của bà Tươi, anh C cho rằng nợ chung của vợ chồng nhưng không chứng minh số tiền này được sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình nên không có căn cứ xác định là nợ chung của vợ chồng. Do đó, cấp sơ thẩm buộc anh C trả cho bà Tươi số tiền vốn 39.000.000 đồng và lãi 6.791.000 đồng, tổng cộng vốn, lãi là 45.791.000 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh C; Sửa bản án sơ thẩm.

[3] Xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

4.1 Về án phí sơ thẩm: Do sửa án nên án phí sơ thẩm được xác định lại theo khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn chị Trương Thị Cẩm G phải nộp số tiền 6.050.000đồng nhưng được khấu trừ 13.705.000đồng (Mười ba triệu bảy trăm lẻ năm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số N^{o} 0006677, ngày 07/01/2021 của Chi cục Thi hành án huyện Z. Hoàn trả lại cho chị G số tiền 7.655.000đồng (Bảy triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Bị đơn anh La Văn C phải nộp số tiền 9.740.000đồng. Hoàn trả cho bà Trần Thị Em số tiền 2.750.000đồng tiền tạm ứng, hoàn trả cho bà Trần Thị Kim Tươi số tiền 975.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

4.2 Về án phí phúc thẩm: Anh La Văn C không chịu án phí phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về không chấp nhận yêu cầu của chị G về việc chia thửa đất 186; về giao cho anh C quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4; Công nhận sự thỏa thuận giữa chị G và anh C như sau: Giao cho anh La Văn C được quản lý, sử dụng 01 tivi LG 65 inch, trị giá 15.000.000 đồng, 01 tủ lạnh Panasonic trị giá 5.000.000 đồng, 01 máy giặt Panasonic trị giá 3.000.000 đồng, 01 xe máy hiệu Vision biển kiểm soát 64G1- 30922 do chị Trương Thị Cẩm G đứng tên, trị giá 25.000.000 đồng. Anh C có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị tài sản là 24.000.000 đồng và 03 tháng tiền trả góp xe là 6.300.000 đồng cho chị Trương Thị Cẩm G. Tổng cộng là 30.300.000 đồng; Ghi nhận sự tự nguyện của anh C. Anh La Văn C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Em số tiền 55.000.000 đồng; về chi phí tố tụng; không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn La Văn C; sửa bản án sơ thẩm số: 55/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 59, 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Giao anh La Văn C được quyền quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4, kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tole có trần, nền lát gạch men gắn trên thửa số 186, tờ bản đồ số 8, diện tích 161,4m^2, tọa lạc ấp Định Thới A, xã An Phước, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc anh C phải có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Trương Thị Cẩm G ½ giá trị căn nhà với số tiền là 95.000.000đồng (Chín mươi lăm triệu đồng).

2. Buộc anh La Văn C có nghĩa vụ giao trả cho chị Trương Thị Cẩm G 5,5 chỉ (Năm chỉ năm phân) vàng 18K.

3.Buộc anh La Văn C trả cho bà Trần Thị Kim Tươi số tiền vốn 39.000.000 đồng và lãi 6.791.000 đồng, tổng cộng vốn, lãi là 45.791.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Trương Thị Cẩm G phải nộp số tiền 6.050.000đồng nhưng được khấu trừ 13.705.000đồng (Mười ba triệu bảy trăm lẻ năm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số N^o 0006677, ngày 07/01/2021 của Chi cục Thi hành án huyện Z. Hoàn trả lại cho chị G số tiền 7.655.000đồng (Bảy triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Bị đơn anh La Văn C phải nộp số tiền 9.740.000đồng (Chín triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Trần Thị Em số tiền 2.750.000đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số N^{o} 0006952, ngày 22/02/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Z.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Kim Tươi số tiền 975.000đồng (Chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số N^{o} 0006956, ngày 23/02/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Z.

4.2.Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả anh La Văn C 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0007280 ngày 18/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về không chấp nhận yêu cầu của chị G về việc chia thửa đất 186; về giao cho anh C quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4; Công nhận sự thỏa thuận giữa chị G và anh C như sau: Giao cho anh La Văn C được quản lý, sử dụng 01 tivi LG 65 inch, trị giá 15.000.000 đồng, 01 tủ lạnh Panasonic trị giá 5.000.000 đồng, 01 máy giặt Panasonic trị giá 3.000.000 đồng, 01 xe máy hiệu Vision biển kiểm soát 64G1- 30922 do chị Trương Thị Cẩm G đứng tên, trị giá 25.000.000 đồng. Anh C có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị tài sản là 24.000.000 đồng và 03 tháng tiền trả góp xe là 6.300.000 đồng cho chị Trương Thị Cẩm G. Tổng cộng là 30.300.000 đồng; Ghi nhận sự tự nguyện của anh C. Anh La Văn C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Em số tiền 55.000.000 đồng; về chi phí tố tụng; không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND H.MT 01;
- Chi cục H.MT; 01;
- Đ/s: 03;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tư